

- deprivation: an unmet public health problem. Washington DC.
- Centers for Disease Control and Prevention** (2018) Sleep and Sleep Disorders, <https://www.cdc.gov/sleep/index.html>, truy cập 9/2/2022
 - Lohsoonthorn V., Khidir H., Casillas G., et al.** (2013). Sleep quality and sleep patterns in relation to consumption of energy drinks, caffeinated beverages, and other stimulants among Thai college students. *Sleep Breath*, 17 (3), 1017-1028.
 - Nguyễn Công Cường** (2020). Chất lượng giấc ngủ và một số yếu tố liên quan ở sinh viên trường Cao đẳng Y Dược Hồng Đức Thành phố Hồ Chí Minh năm 2020. Luận văn Thạc sĩ Y tế công cộng, Trường Đại học Thăng Long.
 - Trần Ngọc Trúc Quỳnh, Kim Xuân Loan, Mai Thị Thanh Thúy** (2016). Chất lượng giấc ngủ và các yếu tố liên quan ở sinh viên Y học Dự phòng - Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Y học Tp.HCM*, tập 20, số 1, 261 - 267.
 - Tô Minh Ngọc** (2014). Thang đo chất lượng giấc ngủ Pittsburgh phiên bản Tiếng Việt. *Tạp chí Y Học TP. Hồ Chí Minh*, 18 (6).
 - Suen, L. K., Ellis Hon, K. L., & Tam, W. W.** (2008). Association between sleep behavior and sleep - related factors among university students in Hong Kong. *Chronobiology international*, 25(5), 760-775.
 - Mirghani, H. O., Mohammed, O. S., Almutadha, Y. M., & Ahmed, M. S.** (2015). Good sleep quality is associated with better academic performance among Sudanese medical students. *BMC research notes*, 8(1), 1-5.
 - Sanchez S.E., Martinez C., Oriol R.A., et al.** (2013). Sleep Quality, Sleep Patterns and Consumption of Energy Drinks and Other Caffeinated Beverages among Peruvian College Students. *Health (Irvine Calif)*, 5 (8B), 26-35
 - Waqas. A., Khan. S., Sharif. W., et al.** (2015). Association of academic stress with sleeping difficulties in medical students of a Pakistani medical school: a cross sectional survey. *PeerJ*, 3, e840.

CÁC YẾU TỐ LIÊN QUAN ĐẾN NGHIỆN INTERNET CỦA NGƯỜI BỆNH TỪ 10 ĐẾN 24 TUỔI ĐIỀU TRỊ NỘI TRÚ TẠI VIỆN SỨC KHỎE TÂM THẦN - BỆNH VIỆN BẠCH MAI

Lê Thị Thu Hà^{1,2}, Nguyễn Việt Hà²,
Nguyễn Văn Tuấn^{1,2}, Nguyễn Thành Long^{1,2}

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Nghiện Internet là một loại nghiện hành vi - một vấn đề sức khỏe tâm thần phổ biến hiện nay, đặc biệt ở độ tuổi thanh thiếu niên, với nhiều tác động tiêu cực đến thể chất, tinh thần, xã hội. Các yếu tố liên quan đến nghiện Internet chưa nhận được sự đồng thuận trong y văn. Do đó, chúng tôi thực hiện nghiên cứu: "Các yếu tố liên quan đến nghiện Internet của người bệnh nội trú từ 10 đến 24 tuổi tại Viện Sức khỏe Tâm thần- Bệnh viện Bạch Mai". **Mục tiêu:** "Các yếu tố liên quan đến nghiện Internet của người bệnh nội trú từ 10 đến 24 tuổi tại Viện Sức khỏe Tâm thần- Bệnh viện Bạch Mai". **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang có hồi cứu 109 người bệnh nội trú từ 10- 24 tuổi tại Viện Sức khỏe Tâm thần từ tháng 12/2020-12/2022. **Kết quả:** tỷ lệ sử dụng Internet ở quần thể nghiên cứu là 100%, trong đó tỷ lệ nghiện Internet theo tiêu chuẩn lâm sàng là 43,1%. Yếu tố nguy cơ tăng tỷ lệ nghiện Internet ở người trẻ tuổi là nam giới với mục đích sử dụng ưu tiên là trò chơi điện tử (p=0,042, OR=3,73), thời gian sử dụng ≥ 3h/ngày (p<0,01, OR=16,43), rối

loạn nghiêm trọng chức năng gia đình (theo thang APGAR) (p<0,01, OR=4,97), bố mẹ khuyến khích sử dụng Internet (p<0,01, OR=31,48), bố mẹ sử dụng Internet nhiều (p<0,01, OR=6,15) và các triệu chứng ám ảnh, triệu chứng cơ thể, nhạy cảm cá nhân trên ngưỡng bất thường theo thang Symptom check list-90. **Kết luận:** Nghiện Internet là phổ biến ở quần thể nghiên cứu, với nhiều yếu tố liên quan làm tăng tỷ lệ mắc. Vì vậy việc quản lý các yếu tố trên là cần thiết để góp phần giảm thiểu khả năng nghiện Internet, qua đó làm giảm hậu quả, tác hại của nó đến sức khỏe thể chất và tinh thần của người sử dụng. **Từ khóa:** Internet, nghiện Internet, yếu tố liên quan

SUMMARY

ASSOCIATED FACTORS OF INTERNET ADDICTION IN INPATIENTS AGED 10 TO 24 AT BACH MAI NATIONAL INSTITUTE OF MENTAL HEALTH

Background: Internet addiction is a behavioral addiction - a common mental health problem today, especially among adolescents, with many negative physical, mental, and social impacts. Factors related to Internet addiction have yet to receive a consensus in the literature. Therefore, we conducted the study: "Associated factors of Internet addiction in inpatients aged 10 to 24 years at the Institute of Mental Health". **Objective:** "Factors related to Internet addiction of inpatients aged 10 to 24 years at Bach Mai National Institute of Mental Health". **Subjects and Methods:** A retrospective cross-sectional descriptive study of 109

¹Đại học Y Hà Nội

²Bệnh viện Bạch Mai

Chịu trách nhiệm chính: Lê Thị Thu Hà

Email: lethuha@hmu.edu.vn

Ngày nhận bài: 10.4.2023

Ngày phản biện khoa học: 22.5.2023

Ngày duyệt bài: 15.6.2023

inpatients aged 10-24 years at the Mental Health Institute from December 2020 to December 2022. Results: the rate of Internet use in the study population is 100%, and the rate of Internet addiction according to clinical standards is 43.1%. The risk factor for increasing the rate of Internet research in young people is males, with preferred use being video games ($p=0.042$, $OR=3.73$), using time 3 hours/day ($p<0.01$, $OR=16.43$), serious disorder family function (according to the APGAR scale) ($p<0.01$, $OR=4.97$), parents encourage Internet use ($p<0.01$, $OR=31.48$), parents use the Internet a lot ($p<0.01$, $OR=6.15$) and phobia symptoms, somatic symptoms, individual sensitivities above the abnormal threshold according to the Symptom check list-90 scale. **Conclusion:** Internet addiction is common in the study population, with many factors associated with increased incidence. Therefore, managing the above factors is necessary to contribute to reducing the possibility of Internet addiction, thereby reducing its consequences and harmful effects on users' physical and mental health.

Keywords: Internet, Internet addiction, associated factors

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Việt Nam là một nước đang phát triển với cơ cấu dân số trẻ, cùng với sự phát triển của công nghệ viễn thông, giới trẻ tiếp cận Internet ngày một sớm trong đó 40% người sử dụng Internet dưới 25 tuổi.¹ Hơn nữa việc sử dụng Internet gây hại được nhận thấy gia tăng nhanh trong độ tuổi trẻ, dẫn đến những hậu quả về thể chất, tinh thần và xã hội. Người sử dụng Internet quá mức có nguy cơ nghiện Internet - một loại nghiện hành vi, là vấn đề sức khỏe tâm thần đang nhận được nhiều sự quan tâm trên thế giới và trong nước.

Một số yếu tố liên quan đến rối loạn sử dụng Internet đã được tìm thấy qua các nghiên cứu trên thế giới như giới nam, độ tuổi thanh thiếu niên, tập tính sử dụng, có rối loạn tâm thần đồng diễn như trầm cảm, lo âu, ám ảnh sợ xã hội, rối loạn liên quan đến sử dụng chất. Tuy nhiên, trong y văn và trong các nghiên cứu chưa có sự đồng thuận về những yếu tố liên quan này. Việc xác định các yếu tố liên quan có ý nghĩa trong việc chú trọng nhóm đối tượng này để có biện pháp phòng ngừa, can thiệp sớm các rối loạn sử dụng Internet.

Ở Việt Nam hiện tại chưa có đề tài nghiên cứu nào về nghiện Internet và các yếu tố liên quan được đánh giá bởi bác sĩ chuyên khoa tâm thần. Vì vậy, với mong muốn làm rõ vấn đề về nghiện Internet và các yếu tố liên quan nhằm phát hiện sớm, can thiệp sớm trong lĩnh vực mới của Sức khỏe Tâm thần này, chúng tôi chọn thực hiện đề tài: "Các yếu tố liên quan đến việc nghiện internet của người bệnh từ 10 đến 24 tuổi điều trị nội trú tại Viện Sức khỏe Tâm thần -

Bệnh viện Bạch Mai" với mục tiêu: "Phân tích các yếu tố liên quan đến việc sử dụng Internet ở người bệnh từ 10 đến 24 tuổi điều trị nội trú tại Viện Sức khỏe Tâm thần - Bệnh viện Bạch Mai".

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đối tượng, địa điểm, thời gian nghiên cứu: 109 người bệnh từ 10 đến 24 tuổi điều trị nội trú tại Viện Sức khỏe Tâm thần - bệnh viện Bạch Mai từ tháng 12/2020 đến tháng 12/2022.

Tiêu chuẩn lựa chọn: Người bệnh đồng ý tham gia vào nghiên cứu.

Tiêu chuẩn loại trừ: Người bệnh có các bệnh cơ thể nặng làm hạn chế khả năng giao tiếp của người bệnh, không đủ khả năng tham gia nghiên cứu.

Phương pháp nghiên cứu: Phương pháp mô tả cắt ngang có hồi cứu, cỡ mẫu thuận tiện. Số liệu được phân tích xử lý bằng phần mềm SPSS 25.0.

Đạo đức nghiên cứu: Nghiên cứu được sự phê bình của hội đồng chăm sóc và sự chấp thuận của Ban lãnh đạo Viện Sức khỏe Tâm thần. Đây là nghiên cứu mô tả không can thiệp. Số liệu được mã hóa nhằm giữ bí mật thông tin cho người bệnh.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

3.1. Đặc điểm chung của nhóm nghiên cứu

Bảng 1: Đặc điểm chung của nhóm đối tượng nghiên cứu (n=109)

Đặc điểm chung		Số lượng	Tỷ lệ (%)
Tuổi trung bình		18,72±3,76	
Giới	Nam	46	42,2
	Nữ	63	57,8
Trình độ học vấn	Tiểu học	2	1,8
	Trung học cơ sở	26	23,9
	Trung học phổ thông	50	45,9
	Trung cấp cao đẳng	15	12,8
	Đại học, sau đại học	16	14,7
Nghề nghiệp	Học sinh, sinh viên	80	73,4
	Công việc bắt buộc phải sử dụng máy tính	3	2,8
	Công việc không bắt buộc phải sử dụng máy tính	14	12,8
	Thất nghiệp	12	11,0
Nơi sống	Nông thôn	49	45,0
	Thành thị	57	52,3
	Miền núi	3	2,8
Tình trạng hôn nhân	Độc thân	102	93,6
	Đã kết hôn	5	4,6
	Ly hôn	2	1,8

Nhận xét: Nghiên cứu của chúng tôi đã thu

thập được 109 đối tượng, tỷ lệ nữ/nam là 63/46, độ tuổi trung bình là 18,72 ± 3,76. Hầu hết các đối tượng đều đang đi học (73,4%), có trình độ học vấn Trung học phổ thông (45,9%). Tỷ lệ người bệnh sống ở thành thị cao hơn (52,3%), và độc thân chiếm đa số (93,6%). Những yếu tố trên trong một số nghiên cứu đã được chỉ ra là yếu tố nguy cơ đối với nghiện Internet.

3.2. Các yếu tố liên quan đến nghiện Internet ở nhóm nghiên cứu

Bảng 3.2: Môi liên quan giữa giới tính và nghiện Internet

	Nghiện		Không nghiện		P	OR CI 95%
	SL	%	SL	%		
Nữ	25	39,7	38	60,3	0,44	0,72 (0,33-1,55)
Nam	22	47,8	24	52,2		

Nhận xét: Tỷ lệ nghiện Internet theo chẩn đoán lâm sàng ở nhóm nữ giới là 39,7%, thấp

hơn với nam giới là 47,8%. Sự khác biệt này là không có ý nghĩa thống kê với $p > 0,05$. Nhiều nghiên cứu trên các nhóm văn hóa khác nhau cho thấy rằng hầu hết các phát hiện đều tập trung vào nam giới có nguy cơ nghiện Internet cao hơn.² Tuy nhiên, có nghiên cứu vẫn cho thấy những dữ liệu trái ngược: nữ giới có ước tính tỷ lệ nghiện Internet cao hơn nam (nam 7,3% so với nữ 9,7%) ở Anh trong nghiên cứu của Sun và cộng sự, 2012.³ Sự khác biệt này được có thể được giải thích do: (1) Internet ngày càng phổ biến và dễ tiếp cận khiến cho khả năng tiếp cận với Internet của 2 giới là như nhau; (2) Theo thời gian phát triển, ngày càng có nhiều hình thức sử dụng Internet mới có xu hướng thu hút giới nữ hoặc cả 2 giới như các trang mạng xã hội mới, xem video giải trí khiến tỷ lệ nghiện ở 2 giới cân bằng hơn.

Bảng 3.3: Môi liên quan giữa thời gian sử dụng và nghiện Internet

Thời gian	Nghiện Internet		Có		Không		P	OR CI 95%
	SL	%	SL	%	SL	%		
Ngày thường	≥ 3h		40	71,4	16	28,6	<0,001	16,43 (6,14-43,95)
	< 3h		7	13,2	46	86,8		
Ngày nghỉ	≥ 3h		46	59,0	32	41,0	<0,001	43,13 (5,59-332,59)
	< 3h		1	3,2	30	96,8		

Nhận xét: Theo kết quả nghiên cứu của chúng tôi, với ngày thường, số người bệnh nghiện Internet trong nhóm sử dụng Internet từ 3 giờ mỗi ngày trở lên chiếm 71,4%, cao hơn đáng kể so với số người bệnh nghiện Internet trong nhóm sử dụng Internet dưới 3 giờ mỗi ngày chiếm 13,2% ($p < 0,01$, CI: 6,14-43,95). Kết quả tương tự với ngày nghỉ. Kết quả này cũng tương đồng với nghiên cứu của Chih-Hung Ko và cộng sự năm 2009, với tỷ lệ nghiện

Internet trong nhóm thanh thiếu niên sử dụng Internet từ 20 giờ/tuần trở lên cao là 55,3%, cao hơn đáng kể so với tỷ lệ này trong nhóm thanh thiếu niên sử dụng Internet dưới 20 giờ/tuần là 15,3%.⁴ Lý giải điều này, chúng tôi nhận thấy thời gian sử dụng Internet có liên quan đến mức độ phụ thuộc Internet, đặc biệt là thời gian sử dụng Internet với mục đích giải trí, với các đặc tính liên quan đến hệ thống thưởng của nó.

Bảng 3.4: Môi liên quan giữa mục đích sử dụng và nghiện Internet (Nam giới, n=46)

Mục đích sử dụng	Nghiện Internet		Có		Không		P	OR CI 95%
	SL	%	SL	%	SL	%		
Sử dụng ưu tiên trò chơi điện tử	Có		16	61,5	10	38,5	0,042	3,73 (1,08 - 12,90)
	Không		6	30,0	14	70,0		

Nhận xét: Trong nhóm những người bệnh nam giới sử dụng Internet với mục đích ưu tiên là chơi trò chơi điện tử trực tuyến: tỷ lệ người bệnh nghiện Internet là 61,5%, cao hơn đáng kể so với tỷ lệ người không nghiện Internet ở nhóm người bệnh này là 38,5%. Nguy cơ nghiện

Internet của nhóm nam giới sử dụng ưu tiên trò chơi điện tử cao gấp 3,73 lần so với nhóm còn lại, sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với $p = 0,042$. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Kuss và cộng sự năm 2013.⁴

Bảng 3.5: Môi liên quan giữa yếu tố gia đình và nghiện Internet (n=109)

Yếu tố	Nghiện Internet		Có		Không		P	OR CI 95%
	SL	%	SL	%	SL	%		
Mâu thuẫn trong gia đình	Có		8	40,0	12	60,0	>0,05	0,85 (0,32-2,29)
	Không		39	43,8	50	56,2		
Bố mẹ sử dụng nhiều	Có		24	72,7	9	27,3	<0,01	6,15

Internet	Không	23	30,3	53	69,7		(2,47-15,25)
Thang điểm APGAR về chức năng gia đình	Rối loạn nghiêm trọng	8	75	4	25	0,007	4,97 (1,49-16,62)
	Tốt, vừa phải	35	37,6	58	62,4		

Nhận xét: Với phân loại theo thang điểm APGAR, những người bệnh thuộc nhóm tự đánh giá chức năng gia đình rối loạn nghiêm trọng có tỷ lệ nghiện Internet là 75% nhiều hơn đáng kể so với những người bệnh không nghiện Internet ở cùng nhóm (25%). Sự khác biệt này có ý nghĩa với $p=0,007$; $OR=4,97$. Các khía cạnh đánh giá của thang bao gồm yếu tố nguồn lực hỗ trợ từ gia đình về thời gian, sự giúp đỡ, sự thấu hiểu, chia sẻ cảm xúc. Trong trường hợp thiếu hụt những yếu tố này, Internet có thể trở thành một trong những phương thức đối phó với những

cảm xúc tiêu cực, hoặc là phương tiện để tìm kiếm các nguồn lực hỗ trợ thay thế.

Với những gia đình có bố mẹ sử dụng nhiều Internet, tỷ lệ nghiện Internet cao hơn nhóm còn lại. Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với $p < 0,01$; $OR = 6,15$, $CI 95\%$ (2,47-15,25). Phù hợp với lý thuyết học tập xã hội, các hành vi của cha mẹ là mô hình và hình thành các hành vi trong tương lai của con cái họ. Một nghiên cứu gần đây đã chỉ ra rằng việc sử dụng Internet của cha mẹ có thể là một mô hình cho trẻ em và ảnh hưởng đến việc sử dụng Internet của chúng.⁵

Bảng 3.6: Mối liên quan giữa thái độ của gia đình đến nghiện Internet (n=109)

Yếu tố	Nghiện Internet	Có		Không		P	OR CI 95%
		SL	%	SL	%		
Không quan tâm	Có	19	36,5	33	63,5	>0,05	0,59 (0,27-1,28)
	Không	28	49,1	29	50,9		
Khuyến khích	Có	16	94,1	1	5,9	<0,001	31,48 (3,99-248,51)
	Không	31	33,7	61	66,3		
Quản lý thời gian	Có	27	50,9	26	49,1	>0,05	-
	Không	20	35,7	36	64,3		
Quản lý nội dung	Có	7	43,8	9	56,3	>0,05	-
	Không	40	43,0	53	57		

Nhận xét: Yếu tố "khuyến khích" có liên quan với nghiện Internet với $p < 0,001$; $OR = 31,48$ cho thấy nguy cơ nghiện Internet ở những người bệnh có bố mẹ khuyến khích sử dụng Internet cao hơn những người bệnh bố mẹ không khuyến khích gấp 31,48 lần. Đây là minh chứng cho việc hình thành những thói quen và hành vi của trẻ thông qua nguyên lý củng cố tích cực.

Bảng 3.7: Mối liên quan giữa các triệu chứng tâm thần theo thang điểm SCL-90 với nghiện Internet (n=109)

Yếu tố	Trên ngưỡng bất thường	Nghiện Internet				P	OR CI 95%
		Có		Không			
		SL	%	SL	%		
GSI	Có	31	50,8	30	49,2	0,06	2,07 (0,95-4,52)
	Không	16	33,3	32	66,7		
Triệu chứng cơ thể	Có	27	57,4	20	42,6	0,011	2,84 (1,29-6,22)
	Không	20	32,3	42	66,7		
Ám ảnh	Có	35	52,5	32	47,8	0,018	2,73 (1,20-6,23)
	Không	12	28,6	30	71,4		
Nhạy cảm cá nhân	Có	35	50,7	34	49,3	0,045	2,40 (1,05-5,48)
	Không	12	30	28	70		
Trầm cảm	Có	30	44,1	38	55,9	>0,05	1,12 (0,51-2,44)
	Không	17	41,5	24	58,5		
Lo âu	Có	29	50,9	28	49,1	>0,05	1,96 (0,90-4,23)
	Không	18	34,6	34	65,4		
Thù địch	Có	25	50,0	25	50,0	>0,05	1,68 (0,78-3,62)
	Không	22	37,3	37	62,7		
Ám ảnh sợ đặc hiệu	Có	23	52,3	21	47,7	>0,05	1,87 (0,86-4,07)
	Không	24	36,9	41	63,1		
Ý tưởng paranoid	Có	25	47,2	28	52,8	>0,05	1,38 (0,65-2,95)
	Không	22	39,3	34	60,7		

Nhân cách loạn thần	Có	23	48,9	24	51,1	>0,05	1,52 (0,71-3,27)
	Không	24	38,7	38	61,3		

Nhận xét: Những người bệnh có mức độ triệu chứng cơ thể, ám ảnh, nhạy cảm cá nhân trên ngưỡng bất thường của thang SCL-90 có khả năng nghiện Internet cao hơn những người bệnh có mức độ triệu chứng tương ứng dưới ngưỡng bất thường. Sự khác biệt là có ý nghĩa với các chỉ số lần lượt là: Triệu chứng cơ thể: $p = 0,011$, $OR = 2,84$, $CI\ 95\% (1,29-6,22)$; Ám ảnh: $p = 0,08$, $OR = 2,73$, $CI\ 95\% (1,20-6,23)$; Nhạy cảm cá nhân: $p = 0,045$, $OR = 2,40$, $CI\ 95\% (1,05-5,48)$. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của các tác giả trên thế giới.^{6,7} Tuy nhiên quan hệ nhân quả giữa các triệu chứng tâm thần này đối với nghiện Internet chưa được làm rõ, cần có nhiều nghiên cứu được thiết kế với độ tin cậy cao hơn trong tương lai để làm rõ vấn đề này.

IV. KẾT LUẬN

Tỷ lệ sử dụng Internet ở quần thể nghiên cứu là 100%, trong đó tỷ lệ nghiện Internet theo tiêu chuẩn lâm sàng là 43,1%. Yếu tố nguy cơ tăng tỷ lệ nghiện Internet ở người trẻ tuổi là nam giới với mục đích sử dụng ưu tiên là trò chơi điện tử ($p=0,042$, $OR=3,73$), thời gian sử dụng $\geq 3h/ngày$ ($p<0,01$, $OR=16,43$), rối loạn nghiêm trọng chức năng gia đình (theo thang APGAR) ($p<0,01$, $OR=4,97$), bố mẹ khuyến khích sử dụng Internet ($p<0,01$, $OR=31,48$), bố mẹ sử dụng Internet nhiều ($p<0,01$, $OR=6,15$) và các triệu chứng ám ảnh, triệu chứng cơ thể, nhạy cảm cá nhân trên ngưỡng bất thường theo thang Symptom check list-90.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Vietnam: age distribution of internet users** 2019. Statista. Accessed July 1, 2022. <https://www.statista.com/statistics/262216/age-distribution-of-internet-network-users-in-vietnam/>
- Mari E, Biondi S, Varchetta M, et al.** Gender differences in internet addiction: A study on variables related to its possible development. *Computers in Human Behavior Reports*. 2023;9:100247. doi:10.1016/j.chbr.2022.100247
- Sun P, Johnson CA, Palmer P, et al.** Concurrent and Predictive Relationships Between Compulsive Internet Use and Substance Use: Findings from Vocational High School Students in China and the USA. *IJERPH*. 2012;9(3):660-673. doi:10.3390/ijerph9030660
- Kuss DJ, van Rooij AJ, Shorter GW, Griffiths MD, van de Mheen D.** Internet addiction in adolescents: Prevalence and risk factors. *Computers in Human Behavior*. 2013;29(5):1987-1996. doi:10.1016/j.chb.2013.04.002
- van den Eijnden RJ, Spijkerman R, Vermulst AA, van Rooij TJ, Engels RCME.** Compulsive Internet Use Among Adolescents: Bidirectional Parent-Child Relationships. *J Abnorm Child Psychol*. 2010;38(1):77-89. doi:10.1007/s10802-009-9347-8
- Zamboni L, Portoghese I, Congiu A, et al.** Internet Addiction and Related Clinical Problems: A Study on Italian Young Adults. *Front Psychol*. 2020;11:571638. doi:10.3389/fpsyg.2020.571638
- Lin YJ, Hsiao RC, Liu TL, Yen CF.** Bidirectional relationships of psychiatric symptoms with internet addiction in college students: A prospective study. *Journal of the Formosan Medical Association*. 2020;119(6):1093-1100. doi:10.1016/j.jfma.2019.10.006

MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN ĐẾN KẾT QUẢ PHẪU THUẬT PHACO KẾT HỢP CẮT BÈ CỨNG GIÁC MẠC TRÊN CÙNG MỘT VỊ TRÍ

Trần Tất Thắng¹, Lê Thị Thanh Thủy¹, Nguyễn Sa Huỳnh¹

TÓM TẮT

Mục tiêu: Đánh giá một số yếu tố liên quan đến kết quả phẫu thuật phaco kết hợp cắt bè cứng giác mạc trên cùng một vị trí. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu can thiệp không đối

chúng trên 53 mắt được chẩn đoán glôcôm có kèm đục thể thủy tinh được chỉ định phẫu thuật phaco, đặt thể thủy tinh nhân tạo phối hợp cắt bè cứng giác mạc cùng một vị trí từ tháng 02/2021 đến tháng 10/2021 tại Bệnh viện Nghệ An; **Kết quả.** Đánh giá chung tình trạng thị lực tốt và nhãn áp điều chỉnh sau phẫu thuật chiếm tỷ lệ 98,1%. Phân tích mối liên quan giữa tình trạng sẹo bong sau phẫu thuật và mức điều chỉnh nhãn áp sau phẫu thuật ta thấy có tỷ lệ thuận, sẹo bong càng tốt thì nhãn áp được điều chỉnh. Sự biến đổi thị trường sau phẫu thuật 1 tháng và 3 tháng so với trước phẫu thuật trên 2 nhóm mắt có độ sâu tiền phòng hẹp và không hẹp cho thấy sự biến đổi thị trường có ý nghĩa thống kê. Trước phẫu thuật ph

¹Bệnh viện Mắt Nghệ An

Chịu trách nhiệm chính: Trần Tất Thắng

Email: thangmatna@gmail.com

Ngày nhận bài: 11.4.2023

Ngày phản biện khoa học: 23.5.2023

Ngày duyệt bài: 16.6.2023